

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2020/DS-PT

Ngày: 28 - 8 - 2020.

V/v tranh chấp về quyền đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Ông Bùi Hữu Nhân

Ông Đỗ Mạnh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nghi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2020/TLPT-DS ngày 02/03/2020, về việc “*Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2020/QĐ-PT ngày 04/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2020/QĐ-PT ngày 21/5/2020 và Thông báo mở phiên tòa số: 408/TB-PT ngày 02/6/2020, Thông báo mở phiên tòa số: 499/TB-PT ngày 02/7/2020, Thông báo mở phiên tòa số: 539/TB-PT ngày 17/7/2020, Thông báo mở phiên tòa số: 571/TB-PT ngày 05/8/2020 và Thông báo mở phiên tòa số: 600/TB-PT ngày 13/8/2020 về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị C, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Thôn Đông La 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông Dương Văn T, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Thôn Đông La 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dương Văn T có: Luật sư Tổng Chí C – Công ty Luật TCN – Thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố Hà Nội.

Nơi cư trú: Số 02 ngõ 20/5 đường Nguyễn Chánh, phường T, Quận Cầu G, Thành Phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Vợ chồng ông Dương Văn C, sinh năm 1960; bà Lê Thị L, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Thôn Đông La 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung K. Chức vụ: Phó Chủ tịch. Địa chỉ: Số 02 đường Nguyễn Tất Thành, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người kháng cáo: Ông Dương Văn T - Bị đơn.

(Bà C, ông T, Luật sư Cường và bà L có mặt; ông C, ông Kiên vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị C trình bày:

Theo quyết định Công nhận sự thỏa thuận số: 28/2009/QĐST-DS ngày 20/4/2009 của Tòa án nhân dân huyện B thì bà có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông C, bà L số tiền 63.250.000 đồng và bà được nhận lại diện tích 3.000m² thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại thôn Đông La 2, xã L, huyện B để quản lý sử dụng. Sau đó bà và vợ chồng ông C, bà L thỏa thuận đến ngày 10/11/2009 bà sẽ trả tiền nhưng đến ngày 30/10/2009 vợ chồng ông C, bà L đã cho người vào thu hái cà phê từ mùa vụ năm 2009 đến hết mùa vụ năm 2013 mới giao trả lại đất. Quá trình giải quyết thi hành án, bà có yêu cầu Cơ quan Thi hành án tính giá trị sản lượng cà phê 05 năm để căn trừ vào số tiền bà phải thi hành án nhưng không được giải quyết. Bà yêu cầu vợ chồng ông C, bà L và ông T trả lại giá trị cà phê 05 mùa vụ mỗi năm 300kg/sào cà phê nhân đủ độ x 03 sào x 05 năm = 4.500kg x giá 38.000đ/kg, thành tiền là 171.000.000 đồng.

Ngoài ra, cũng trong năm 2011 vợ chồng ông C, bà L có đánh bà phải đi nằm viện chi phí hết 1.700.000 đồng và chặt phá cây trồng của bà gồm 10 cây sầu riêng trồng năm 1996 trị giá 24.000.000đ, 03 cây soài trồng năm 1996 trị giá 4.500.000đồng, 03 cây chanh trồng năm 1996 trị giá 3.000.000 đồng, 03 bụi chuối lùn trị giá 2.500.000 đồng, 01 cây mít trị giá 5.000.000 đồng, 01 cây đinh lăng trồng năm 1996 trị giá 3.000.000 đồng, 04 cây cà phê trồng năm 1996 trị giá 3.800.000 đồng và tiền san lấp móng nhà của bà số tiền 3.000.000 đồng.

Bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông C, bà L và ông T phải trả lại diện tích đất 3.000m² thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại Thôn Đông La 2, xã L, huyện B; Yêu cầu vợ chồng ông C, bà L và ông phải trả lại giá trị cà phê đã thu hoạch 05 năm và bồi thường thiệt hại về cây trồng đã chặt phá, tiền thuốc chữa trị tổng cộng là 222.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 17/10/2019 bà đã rút các yêu cầu về đòi lại đất, về yêu cầu bồi thường thiệt hại do cây trồng đã bị chặt phá, tiền thuốc chữa trị. Bà chỉ yêu cầu giải quyết buộc ông T phải trả giá trị cà phê đã thu hoạch 05 năm từ năm 2009 đến năm 2013 thành tiền là 171.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Dương Văn T về việc đòi lại diện tích đất khoảng 2.000m² thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 thì bà không đồng ý.

Bị đơn ông Dương Văn T trình bày:

Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/01/2018 ông có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu bà C trả lại diện tích đất khoảng 2.000m² thuộc một phần thửa đất số 70, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại Thôn Đông La 2, xã L, huyện B nhưng ông rút yêu cầu này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Dương Văn C, bà Lê Thị L trình bày:

Vợ chồng ông bà thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của ông Dương Văn T (con trai ông bà) về các yêu cầu khởi kiện của bà C và không có ý kiến gì bổ sung.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được do có đương sự vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị C đối với ông Dương Văn T về việc “*Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản*”.

Buộc ông Dương Văn T phải trả cho bà Trương Thị C số tiền 98.400.000 đồng (*Chín mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng*).

2. Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị C về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do sức khỏe và tài sản bị xâm phạm*”.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự trên theo thủ tục chung, mặc dù việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2019, bị đơn ông Dương Văn T kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung của bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 20/5/2020 Tòa án nhận được đơn khiếu nại bản án số: 54/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B: Ông T cho rằng

“bà C khởi kiện bị đơn là ông C, bà L, Chi cục thi hành án dân sự huyện B bàn giao tài sản là vườn cho ông C, bà L quản lý; ông C là người liên quan trong vụ án nhưng lại buộc ông có nghĩa vụ trả 98.400.000 đồng cho bà C. Tòa án chưa đưa Chi cục thi hành án dân sự huyện B và ông Nguyễn Văn Đại vào tham gia tố tụng. Diện tích thực tế chỉ có 2.300m² nhưng lại buộc ông trả sản lượng trên diện tích 3.000m²”

Tại phiên tòa hôm nay: Bị đơn ông Dương Văn T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T vẫn giữ nguyên kháng cáo và bổ sung cho rằng trong vụ án này ông T không phải là bị đơn mà ông C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, việc Tòa án nhân dân huyện B buộc ông phải trả cho bà C 98.400.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện; Tòa án không đưa Chi cục thi hành án dân sự huyện B và ông Nguyễn Văn Đại vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Tòa án tính sản lượng mà không dựa trên kết quả cơ quan chuyên môn là Phòng nông nghiệp huyện B về sản lượng hàng năm ở địa phương. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Nguyên đơn bà Trương Thị C không kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn C, ông Nguyễn Trung K vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm bà C rút yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do sức khỏe và tài sản bị xâm phạm. Ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này phù hợp với quy định của pháp luật. Nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T thì thấy rằng:

[4.1] Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (bút lục 309-311) ông T thừa nhận “Vì đất tôi mua của bà C nên tôi không đồng ý bồi thường 05 vụ cà phê...tôi là người thu hái, quản lý sản lượng...sản lượng tôi thu và sử dụng”.

[4.2] Tại bút lục 315 thể hiện: “Quá trình thi hành án đến ngày 16/5/2016 bà C mới giao số tiền 63.250.000 đồng tại Cơ quan thi hành án ông T đồng ý không yêu cầu tính lãi chậm thi hành án. Vì ông đã quản lý phần đất đó từ năm 2009-2013 tôi thu cà phê xem như trừ vào tiền lãi. Đến năm 2016 thì 2 bên thống nhất bỏ số tiền lãi nên tôi đồng ý lấy tiền gốc. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng”.

[4.3] Tại đơn kháng cáo ngày 06/12/2019 và đơn kháng cáo bổ sung ngày 16/3/2020 (bút lục 317 và 334) ông T đều khẳng định ông là người quản lý vườn thu sản lượng trừ vào tiền lãi mà bà C không trả trong vòng 05 năm, ngoài ra ông T bổ sung cho rằng diện tích thực tế sử dụng chỉ 2.300m² chứ không phải 3.000m² như trong Quyết định của Tòa án nhân dân huyện B. Ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

[4.4] Tại Biên bản hòa giải ngày 09/06/2010 của UBND xã L, huyện B (bút lục 332) do ông T nộp kèm đơn trình bày bổ sung đơn kháng cáo ngày 16/3/2020 thể hiện nội dung ông T là người quản lý, sử dụng mảnh vườn ổn định.

[4.5] Trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tại phiên tòa phúc thẩm ông C và bà L đều trình bày: “..có giao đất cho con trai là ông T trực tiếp canh tác, thu hái cà phê trên phần diện tích đất được cơ quan thi hành án giao”.

[4.6] Tại Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn Đại tại Công an xã L, huyện B (bút lục 273) ông Đại trình bày ông là người được ông C, bà L giao coi vườn cà phê và tại phần hỏi tại phiên tòa ông C, bà L và ông T đều khẳng định có thuê ông Đại chăm sóc thu hái vườn cà phê cho gia đình.

[4.7] Từ những chứng cứ nêu trên có căn cứ xác định: Mặc dù giao dịch chuyển nhượng đất là giữa vợ chồng ông C, bà L và bà C nhưng vợ chồng ông C, bà L và ông T là người trực tiếp canh tác, thu hoạch toàn bộ sản lượng trên đất. Đồng thời tại đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 04/10/2019 bà C xác định bổ sung khởi kiện ông T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T là bị đơn trong vụ án là đúng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.8] Theo biên bản xác minh ngày 09/7/2020 của Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng theo niên giám thống kê sản lượng cà phê trên địa bàn huyện B, tỉnh Lâm Đồng thì: Năm 2009 – 210kg/sào/năm; Năm 2010 – 240kg/sào/năm; Năm 2011 – 260kg/sào/năm; Năm 2012 – 255kg/sào/năm; Năm 2013 – 271kg/sào/năm. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 200kg/sào/năm theo yêu cầu của bà C là thấp hơn mức bình quân tại địa phương. Hơn nữa, bà C không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận 200kg/sào/năm là phù hợp.

[4.9] Ông T cho rằng thực tế ông C sử dụng diện tích 2.300m² chứ không phải 3.000m² như trong Quyết định của Tòa án nhân dân huyện B là không có

căn cứ vì: Tại biên bản xác minh điều kiện thi hành án ngày 04/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B (bút lục 151). Chi cục thi hành án dân sự huyện B đã phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và các cơ quan có liên quan tiến hành đo đạc trích đo địa chính thửa đất số 70 ngày 24/6/2015 ranh giới đo đạc theo sự chỉ dẫn của ông T và bà C thể hiện diện tích theo hiện trạng là 3.662m² (bút lục 178). Tại Quyết định công nhận thỏa thuận số 28/2009/QĐST-DS ngày 20/4/2009 của Tòa án nhân dân huyện B thì vợ chồng ông C, bà L đồng ý trả cho bà C 3.000m² và Tòa án cấp sơ thẩm xác định đề tính sản lượng cà phê trên phần diện tích 3.000m² để buộc ông T phải thanh toán giá trị sản lượng cho bà C là phù hợp và nội dung này bà C không kháng cáo.

[4.10] Tại phiên tòa phúc thẩm bà C tự nguyện trừ phần tiền lãi suất của số tiền 63.250.000 đồng từ ngày vợ chồng ông C, bà L và ông T làm đơn yêu cầu thi hành án ngày 20/4/2009 đến ngày giao trả đất cho bà C ngày 07/11/2013 là 04 năm 06 tháng 17 ngày x lãi suất 0,75%/ tháng x 63.250.000 đồng = 25.885.000 đồng. Số tiền còn lại ông T và vợ chồng ông C, bà L phải thanh toán cho bà C là 98.400.000 đồng - 25.885.000 đồng = 72.515.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của bà C và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện này.

[4.11] Ngày 31/7/2020 ông Dương Văn T cung cấp 01 Quyết định về việc quân nhân xuất ngũ số: 183/QĐ-XN ngày 29/01/2010, nội dung thể hiện ông T nhập ngũ tháng 9/2008, xuất ngũ ngày 09/01/2010 nên bà C yêu cầu ông T thanh toán sản lượng trong 04 năm ông T thu hái và vợ chồng ông C, bà L thanh toán sản lượng 01 năm, cụ thể: 72.515.000 đồng/5 năm = 14.503.000 đồng. Vợ chồng ông C, bà L phải thanh toán cho bà C số tiền 14.503.000 đồng; ông T phải thanh toán sản lượng trong 04 năm sau khi trừ số tiền lãi là 58.011.000 đồng. Xét yêu cầu của bà C là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C sửa án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

[5] Về án phí:

[5.1] Ông Dương Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận (58.011.000 đồng x 5% = 2.900.000 đồng). Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5.2] Vợ chồng ông Dương Văn C, bà Lê Thị L đã hơn 60 tuổi. Theo Nghị quyết số: 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì vợ chồng ông C, bà L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5.3] Bà Trương Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận (171.000.000 đồng - 72.515.000 đồng = 98.485.000 đồng x 5% = 4.924.000 đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Csử bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị C về việc “*Tranh chấp quyền đòi lại tài sản*” đối với bị đơn ông Dương Văn T và vợ chồng ông Dương Văn C, bà Lê Thị L.

1.1. Buộc ông Dương Văn T phải trả cho bà Trương Thị C số tiền 58.011.000 đồng (*năm mươi tám triệu không trăm mười một nghìn đồng*).

1.2. Buộc vợ chồng ông Dương Văn C, bà L phải trả cho bà Trương Thị C số tiền 14.503.000 đồng (*mười bốn triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Buộc ông Dương Văn T phải chịu 2.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 850.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005084 ngày 29/01/2018 và số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0019529 ngày 14/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông T còn phải nộp 1.750.000 đồng (*một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

2.2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Dương Văn C, bà Lê Thị L.

2.3. Buộc bà Trương Thị C phải chịu 4.924.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.362.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006934 ngày 24/11/2016 và số tiền 1.650.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004834 ngày 18/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà C còn phải nộp 912.000 đồng (*chín trăm mười hai nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Hữu Nhân Đỗ Mạnh Hùng

Nguyễn Văn Thanh

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ & THA;
- TAND H.Bảo Lâm;
- Chi cục thi hành án dân sự H.Bảo Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh